

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG TÂY NGUYÊN NĂM 2024

TUẦN TỪ 22/02 ÷ 28/02/2024

Hiện tại các địa phương trong vùng đang sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 với tổng diện tích khoảng 188,5 nghìn ha cây trồng hàng năm (khoảng 87 nghìn ha lúa, 101,5 nghìn ha màu và cây hàng năm khác) ngoài ra diện tích trồng cây lâu năm khoảng trên 892 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 248,5 nghìn ha (83 nghìn ha lúa, 16,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 149,1 nghìn ha cây lâu năm).

Trong tuần từ 15/2÷21/2/2024, vùng Tây Nguyên phổ biến không mưa. Nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 61÷78% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 3%. Dự báo tuần tới, trong vùng phổ biến có mưa nhỏ với lượng mưa không đáng kể. Nguồn nước đảm bảo phục vụ tưới cho các loại cây trồng. Tuy nhiên với vùng ngoài công trình thủy lợi cần theo dõi sát nguy cơ thiếu nước có thể xảy ra tại một số khu vực trên địa bàn các tỉnh Kon Tum, tỉnh Gia Lai.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*” vùng Tây Nguyên với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 15/2 đến 21/2/2024 toàn vùng phổ biến không mưa, tổng lượng mưa trung bình tại các trạm tính từ đầu mùa mưa 2023 (1/6/2023) đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức cao hơn khoảng 7%. Cục bộ một số trạm có lượng mưa thấp hơn trên 30% so với cùng kỳ TBNN gồm: Đức Xuyên (Đắk Nông) và Liên Khương (Lâm Đồng).

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Dự báo tuần tới (từ ngày 22/2÷28/2/2024) trong vùng có mưa nhỏ rải rác với lượng mưa không đáng kể.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính										
TT	Trạm	Tỉnh	Tuần qua (mm)	Từ đầu mùa mưa đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	0	1.834	+30	+56	+22	+51	+26	0
2	Đắk Tô		0	1.917	+27	0	-3	+83	+56	0
3	Kon Plông		0	1.347	+11	-2	-15	+74	+54	1
4	Pleiku	Gia Lai	0	2.046	+13	+38	-6	+37	+9	1
5	An Khê		0	1.757	+23	-31	-29	+61	+28	7
6	Cheo Reo		0	1.013	0	-32	-5	+79	+24	4
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	0	1.581	+5	-3	-8	+17	+10	1
8	M'Drăk		0	1.923	+5	-28	-42	+17	+42	11
9	Ea H'leo		0	1.404	0	0	0	+42	-26	2
10	Buôn Hồ		0	1.225	-5	-21	-22	+5	-9	3
11	Giang Sơn		0	1.839	+20	+31	+3	+38	+7	0
12	Bản Đôn		0	1.239	+1	-4	+10	+62	+18	1
13	Đức Xuyên	Đắk Nông	0	960	-36	-37	-37	-20	-44	1
14	Đắk Mil		0	1.239	-9	-5	-18	+5	-11	1
15	Đắk Nông		0	2.266	+18	+24	+3	+55	+39	4
16	Đại Nga	Lâm Đồng	0	1.844	+7	+46	+17	+28	-2	4
17	Đà Lạt		0	1.696	+24	+18	+17	+14	+20	2
18	Bảo Lộc		0	3.218	+38	+78	+22	+37	+37	4
19	Liên Khương		0	764	-39	-26	-53	-26	-37	3
	Trung bình		0	764÷3218	+7	+5	-8	+35	+13	0÷11



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ các hồ chứa thủy lợi trong vùng hiện tại đạt từ 61%÷78% DTTK, giảm khoảng 6% so với tuần trước, **thấp hơn cùng kỳ TBNN khoảng 3%**. Cụ thể từng tỉnh như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 70% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 2% so với TBNN, cao hơn 1% so với năm 2023, thấp hơn 5% so với năm 2022, cao hơn 12% so với năm 2016 và cao hơn 7% so với năm 2015.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 74% (giảm 5% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 3% so với TBNN, cao hơn 7% so với năm 2023, thấp hơn 7% so với năm 2022, cao hơn 23% so với năm 2016 và cao hơn 10% so với năm 2015.

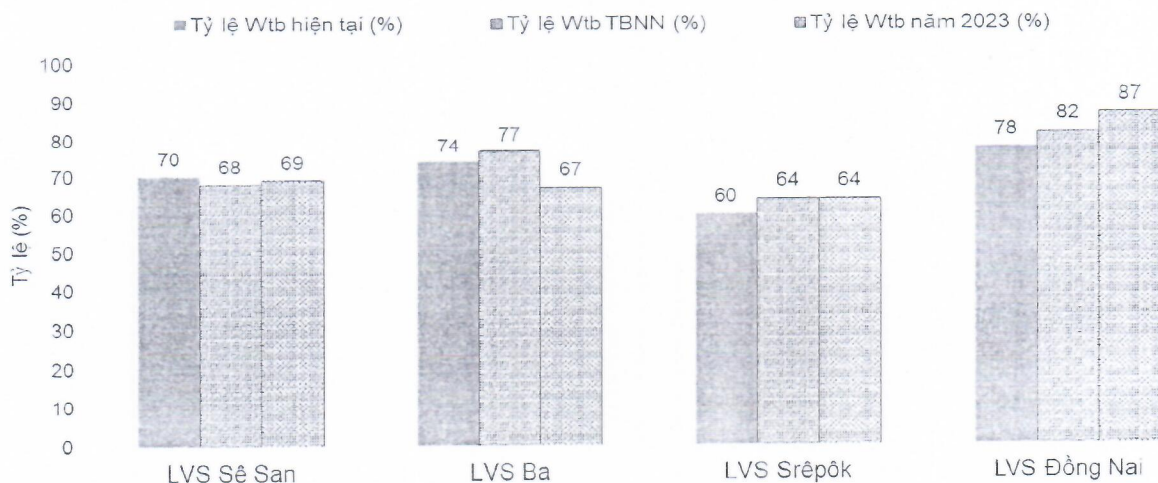
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 60% (giảm 4% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 4% so với TBNN, thấp hơn 4% so với năm 2023, thấp hơn 16% so với năm 2022, cao hơn 7% so với năm 2016 và cao hơn 5% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 78% (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 4% so với TBNN, thấp hơn 9% so với năm 2023, thấp hơn 9% so với năm 2022, cao hơn 5% so với năm 2016 và cao hơn 3% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng cộng, TB	1.231	830	67	63	-3	-4	-10	+8	+6	-2
1	Lưu vực sông Sê San	89	62	70	71	+2	+1	-5	+12	+7	0
2	Lưu vực sông Ba	351	261	74	69	-3	+7	-7	+23	+10	-2
3	Lưu vực sông Srêpôk	630	380	60	55	-4	-4	-16	+7	+5	-3
4	Lưu vực sông Đồng Nai	162	127	78	76	-4	-9	-9	+5	+3	-1



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tuần qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong vùng giảm khoảng 94 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ thủy điện trong vùng trung bình đạt khoảng **70% DTTK**, thấp hơn cùng kỳ TBNN khoảng 6%, cụ thể từng lưu vực như sau:

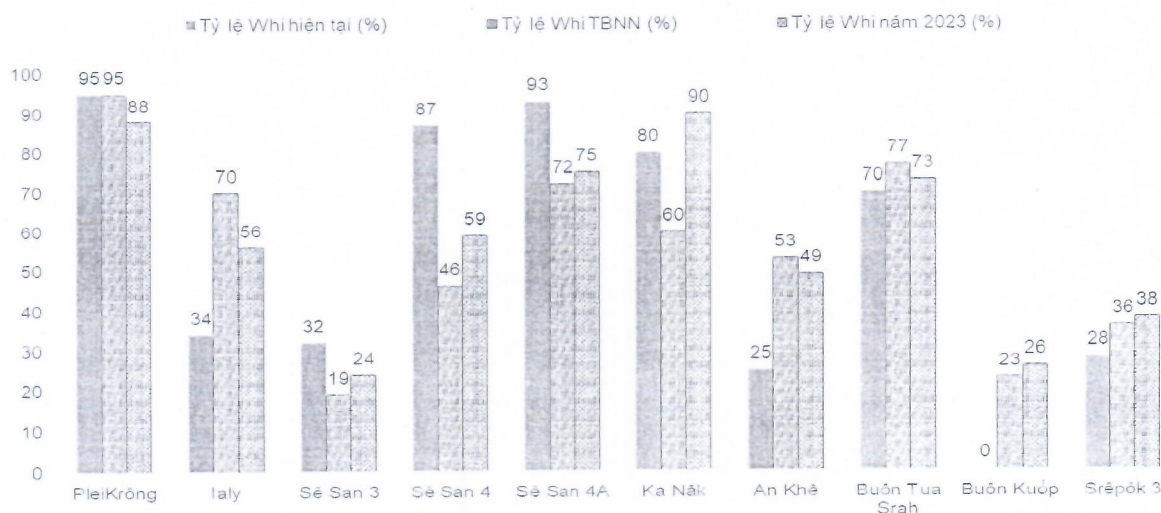
- Lưu vực sông Sê San: Tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 52 triệu m³. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 95% DTTK, hồ Ialy đạt 34% DTTK và Sê San 4 đạt 87% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông ở mức tương đương, hồ Ialy thấp hơn 36%, và hồ Sê San 4 cao hơn 41%.

- Lưu vực thượng sông Ba: Tuần qua, tổng dung tích các hồ giảm khoảng 5 triệu m³. Hiện tại, hồ Ka Năk dung tích đạt 80% DTTK, hồ An Khê đạt 25% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 20%, hồ An Khê thấp hơn 28%.

- Lưu vực sông Srêpôk: Tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 31 triệu m³. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 70% DTTK, hồ Buôn Kuốp đang ở MNC và Srêpôk 3 đạt 28% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 7%, hồ Buôn Kuốp thấp hơn 23%, và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 8%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của các hồ thủy điện

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m³/s)	Q chạy máy (m³/s)	Q xả qua tràn (m³/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
Tổng cộng/TB		4.483	3.610	81	70	-6	-3	-11	+16	+9			
1	PleiKrông	1.049	1.004	96	95	0	+7	-2	+11	-4	41	154	0
2	Ialy	1.037	523	50	34	-36	-22	-37	+9	-44	149	190	0
3	Sê San 3	92	89	97	32	+13	+8	+6	+21	+12	140	257	0
4	Sê San 4	893	859	96	87	+41	+28	+33	+83	+26	144	218	0
5	Sê San 4A	13	13	96	93	+21	+18	+42	+38	+37	210	195	0
6	Ka Năk	314	257	82	80	+20	-10	-13	+40	+29	5	22	0
7	An Khê	16	12	74	25	-28	-24	-34	+59	-46	26	24	6
8	Buôn Tua Srah	787	631	80	70	-7	-3	-5	-1	-8	35	92	0
9	Buôn Kuốp	63	49	77	0	-23	-26	-38	-42	-46	85	120	0
10	Srêpôk 3	219	174	79	28	-8	-10	-46	-41	-23	110	149	1



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích cây trồng cần cấp nước tại các công trình thủy lợi trong vùng khoảng trên 248,5 nghìn ha bao gồm lúa, cây hàng năm khác và các cây công nghiệp, trong đó các hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn trong bản tin đảm nhận cấp nước cho diện tích khoảng trên 78.510 ha (chiếm khoảng 32%). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích sản xuất của 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.232 ha (2.216 ha lúa, 336 ha màu và cây hàng năm khác, 6.680 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 31 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 3,4 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy 25/25 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên dự báo cuối vụ hồ C19 không còn khả năng cấp nước. Thời gian từ tháng 3 đến cuối vụ có thể xảy ra tình trạng hạn thiếu nước cục bộ tại các công trình hồ chứa nhỏ, đập dâng tại các huyện như TP Kon Tum, Đắk Hà, Đắk Tô, Sa Thầy...với tổng diện tích ảnh hưởng khoảng 300÷400 ha.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích sản xuất của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.519 ha (9.615 ha lúa, 2.560 ha màu và cây hàng năm khác, 3.344 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 76 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 10 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy có 23/23 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên dự báo cuối vụ, hồ Ea Kao không còn khả năng cấp nước.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích sản xuất của 31 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Srêpôk là 38.948 ha (22.871 ha lúa, 1.376 ha màu và cây hàng năm khác, 14.701 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 307 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 39 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy có 31/31 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên dự báo cuối vụ một số hồ không còn khả năng cấp nước gồm hồ Plepai-la Lốp, Vụ Bồn, Trung Tâm, Đắk Đ'rông, Trúc Sơn, Đắk Diêr, Đắk Sắk, Đắk N'der 2 và Đô Ry 2.

4. Lưu vực sông Đồng Nai: Tổng diện tích sản xuất tại 29 công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Đồng Nai là 14.691 ha (2.967 ha lúa, 1.137 ha màu và cây hàng năm khác, 10.587 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 44 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 6,8 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 29/29 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên dự báo cuối vụ, hồ thôn 3 Tân Thanh không còn khả năng cấp nước.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Lưu vực sông	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng	830	667	78.390	458,1	58,4	99,9	78.334	40	
1	Lưu vực sông Sê San	62,1	48,1	9.232	31	3,4	100	9.232	31	Đủ nước
2	Lưu vực sông Ba	260,8	198,1	15.519	75,8	9,5	100	15.519	44	Đủ nước

TT	Lưu vực sông	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
3	Lưu vực sông Srêpôk	380,2	309,1	38.948	307,3	38,7	100	38.948	32	Đủ nước
4	Lưu vực sông Đồng Nai	126,7	111,9	14.691	44	6,8	99,6	14.635	51	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần sau, lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại các trạm phổ biến ở mức tương đương hoặc cao hơn so với cùng kỳ TBNN. Hầu hết các vùng không có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước. Tuy nhiên tình trạng không mưa hoặc mưa không đáng kể kéo dài trong hơn 1 tháng qua kết hợp với cục bộ một số khu vực có lượng mưa thiếu hụt so với cùng kỳ TBNN có nguy cơ xảy ra thiếu nước như tại các huyện, TP Kon Tum, Đăk Hà, Ia H' Drai, Đăk Tô (tỉnh Kon Tum); các huyện Krông Pa, Kon Chro, K'bang, Pleiku, Ia Grai (tỉnh Gia Lai); các huyện Krông Nô, Đăk Mil (tỉnh Đăk Nông) và huyện Đức Trọng (tỉnh Lâm Đồng).

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.834	112	29	-4	Hạn nhẹ, cục bộ
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.917	197	28	-6	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.348	13	9	-42	Hạn nhẹ, cục bộ
4	Pleiku	Gia Lai	TP Pleiku, Ia Grai, ChưPah	2.047	72	13	-24	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	1.764	197	25	-47	Không hạn
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Drak, Krông Pa, Krông Năng	1.017	79	0	-31	Hạn nhẹ, cục bộ
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột	1.582	50	5	-25	Không hạn
8	M'Drăk		Mdrak	1.934	159	5	-46	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	1.406	67	0	-49	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	1.228	38	-4	-27	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Giang Sơn		Krông Bông, Krông Păk	1.839	109	20	-18	Không hạn
12	Bản Đôn	Đăk Nông	Bản Đôn	1.240	62	1	-28	Không hạn
13	Đức Xuyên		Krông Nô	961	-10	-36	-49	Hạn vừa, nặng
14	Đăk Mil		Đăk Mil	1.240	33	-9	-39	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	2.270	76	18	-13	Không hạn
16	Đại Nga		Đà Lạt	1.848	71	7	-12	Không hạn
17	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.698	59	23	-5	Không hạn
18	Bảo Lộc		Bảo Lộc	3.222	119	37	-33	Không hạn
19	Liên Khương		Đức Trọng	767	-9	-39	-60	Hạn vừa, nặng

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Tây Nguyên

TT	Tỉnh	Diện tích sản xuất toàn vùng vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)				Diện tích sản xuất tại các CTTL vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng tuần tới (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	1.080.532	87.031	101.473	892.028	248.555	83.010	16.440	149.105	0	0	0
1	Kon Tum	49.225	7.226	5.248	36.751	15.030	6.405	875	7.750	0	0	0
2	Gia Lai	195.787	26.000	37.390	132.397	46.810	26.000	3.370	17.440	0	0	0
3	Đắk Lắk	323.280	40.000	15.280	268.000	101.066	38.100	4.160	58.806	0	0	0
4	Đắk Nông	186.400	5.200	5.200	176.000	41.300	3.900	2.900	34.500	0	0	0
5	Lâm Đồng	325.840	8.605	38.355	278.880	44.349	8.605	5.135	30.609	0	0	0

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên khoảng 1,08 triệu ha cây trồng hàng năm và cây công nghiệp trong đó diện tích lúa khoảng trên 87 nghìn ha.

Dự báo tuần tới, trong vùng có mưa nhỏ rải rác với lượng mưa không đáng kể.

Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất.

Đối với vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi, dự báo lượng mưa lũy tích tại các trạm tính từ đầu mùa mưa năm 2023 đến hết tuần sau phổ biến ở mức cao hơn so với cùng thời đoạn TBNN. Do đó hầu hết các vùng không có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước. Tuy nhiên trong giai đoạn từ nay đến hết vụ Đông Xuân 2023-2024 nguy cơ hạn hán, thiếu nước cục bộ có thể xảy ra tại một số khu vực trên địa bàn các huyện, TP Kon Tum, Đăk Hà, Ia H' Draí, Đăk Tô (tỉnh Kon Tum); các huyện Krông Pa, Kon Chro, K'bang, Pleiku, Ia Grai (tỉnh Gia Lai), tổng diện tích ảnh hưởng khoảng 1.500÷3.000 ha.

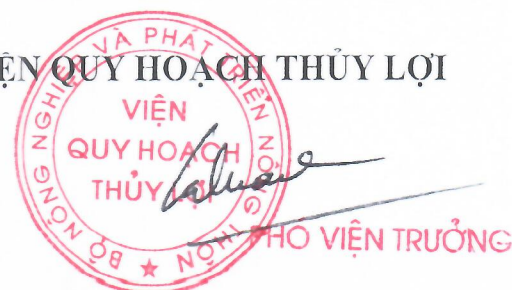
Trong thời gian tới cần tiếp tục theo dõi sát tình hình nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước phù hợp, đảm bảo cấp nước cho vụ Đông Xuân 2023-2024 và cả mùa khô năm 2024. Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian mùa khô năm 2024.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần sau, cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới, bản tin sẽ được cập nhật trong thời gian tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi; Cục Trồng trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Thủy lợi, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Công Ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi;

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



Chai Gia Khánh

Hà Nội, ngày 22/02/2024

PHỤ LỤC BẰN TIN TUẦN
DỰ BẢO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC
CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
VÙNG TÂY NGUYÊN
(Tuần từ 22/02 đến 28/02/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
I	LVS Sê San	88,6	74,6	70,1	51,7	+2	+1	-5	+12	+7	Giảm
1	Cà Sâu	1,3	1,1	77	76	+6	+8	-3	+13	+30	Giảm
2	Đắk Trit	1,5	1,1	100	100	+21	0	+16	+28	+32	Giảm
3	Đắk Loh	4,2	2,9	73	58	-1	-4	-7	+5	-5	Giảm
4	Ya Bang Thượng	1,9	2,0	51	51	-1	+11	-6	+4	-3	Giảm
5	Đắk Yên	6,5	5,9	54	50	-3	-6	-17	+19	-12	Giảm
6	Đắk Kan	3,2	1,6	100	100	+24	+1	+2	+36	+36	Giảm
7	Đắk Hơ Niêng	0,8	0,9	90	82	+3	-3	-2	+4	+4	Giảm
8	Đắk Uy	29,7	25,8	63	58	+1	+1	-5	+7	+10	Giảm
9	Đắk Ron Ga	6,6	4,1	92	86	+12	+1	-3	+26	+27	Giảm
10	Đắk Chà Môn	1,6	1,4	82	79	+1	-1	-5	+1	+1	Giảm
11	Đắk Sa Men	1,4	1,1	70	64	+7	-5	+2	0	+8	Giảm
12	Đắk Prông	2,2	2,0	99	99	+10	+5	+2	+13	+10	Giảm
13	Đắk Rơ Wa	0,7	0,6	73	68	+10	-6	+6	+24	+14	Giảm
14	C19	0,4	0,4	21	7	-9	-4	-3	-22	-26	Giảm
15	Đắk Prông	1,2	1,1	77	73	+6	+5	-7	+44	+21	Giảm
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,4	88	83	+18	+4	+9	+23	+19	Giảm
17	Tân Điền	0,9	0,8	69	66	+10	-1	+4	+22	+15	Giảm
18	Đắk Hơ Na	2,1	1,9	84	83	+3	-2	-1	-5	+19	Giảm
19	Hồ Chè	0,6	0,6	66	63	+17	+17	+7	+32	+20	Giảm
20	Đắk Hơ Nía	1,1	1,0	84	81	+9	-9	+14	+16	-6	Giảm
21	Đắk Trang	1,1	1,0	99	99	+18	0	+41	+20	0	Giảm
22	Biển Hồ B	12,4	10,9	57	51	-9	+4	-18	+11	-7	Giảm
23	Ia Hrug	2,1	1,6	76	69	+1	+3	-3	+25	+17	Giảm
24	Ia Năng	0,5	0,5	83	83	+5	+7	+1	+18	+7	Giảm
25	Tân Sơn	4,4	4,1	74	72	-3	0	-6	+6	-1	Giảm
II	LV thượng sông Ba	351,2	288,5	74	69	-3	+7	-7	+23	+10	Giảm
1	Hồ Ayun Ha	253,0	201,0	71	64	-2	+9	-7	+22	+13	Giảm
2	Hồ Ia Ring	10,8	10,2	77	76	-2	+14	+6	+6	-4	Giảm
3	Hồ Ia Pát+TB	1,3	1,2	76	74	-11	-1	-16	-12	-12	Giảm
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,8	1,3	90	87	+26	+14	-4	+69	+61	Giảm
5	Hồ Buôn Lưới	1,3	0,9	87	82	+16	+9	-5	+40	+42	Giảm
6	Hồ Ia Mla	54,2	48,6	79	77	-11	+3	-12	+17	-17	Giảm
7	Hồ Ea Dreh	5,3	4,9	66	64	-10	-8	0	+32	+22	Giảm
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	99	99	+2	+8	-1	+3	+12	Giảm
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	2,0	98	98	+8	+1	-1	+42	+10	Giảm
10	Hồ Phú Cẩn	1,0	0,9	49	47	-21	-11	-33	+13	+12	Giảm
11	Ea Koa	0,5	0,5	80	78	-6	+3	-18	+41	+32	Giảm
12	Hồ Ea Bư	0,9	0,9	90	90	-1	-3	-8	+49	+36	Giảm
13	Đồng Hồ	0,7	0,6	89	80	-5	-10	-11	+60	+41	Giảm
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	98	97	+13	+1	-2	+67	+58	Giảm
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	80	79	-13	-11	-17	+32	+32	Giảm
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	96	96	+14	-4	-2	+80	+72	Giảm
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	97	80	+11	-3	-3	+64	+52	Giảm
18	Ea Knop	8,3	7,2	88	86	-3	+1	-11	+52	+40	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
19	Hồ C 19	0,8	0,7	100	100	+6	0	0	+30	+19	Giảm
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	100	100	+11	0	0	+22	+10	Giảm
21	Thủy Điện	3,7	3,2	99	99	+3	+4	-3	+58	+46	Giảm
22	Hồ Không Jing	1,2	1,0	100	100	+6	0	0	+17	+31	Giảm
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	98	98	+2	-1	-2	+33	+35	Giảm
III	LVS Srêpôk	629,8	558,8	62	57	-4	-4	-16	+7	+5	Giảm
1	Hồ Hoàng Ân	6,8	5,2	76	69	-2	+13	+3	+17	-24	Giảm
2	Hồ TT ChuPrông	4,1	3,8	75	73	-1	+18	-5	+11	-21	Giảm
3	Hồ Plepai-lalôp	20,9	13,3	26	10	-16	-9	-26	-3	-17	Giảm
4	Hồ Ia Glai	3,6	2,8	63	52	-13	-5	-12	-8	-37	Tăng
5	Hồ Ia Mor	177,8	162,6	41	35	+3	+1	-21	+13	+13	Giảm
6	Hồ Đrao I	2,2	2,1	85	84	+6	-6	-14	+35	+28	Giảm
7	Hồ Buôn Jong	17,3	15,2	99	99	+9	-7	+8	+18	+13	Giảm
8	Hồ Ea Kao	17,8	13,8	77	70	-3	-19	-22	+24	+12	Tăng
9	Hồ Ea Chur Kập ha	6,2	5,0	89	87	+11	+3	-8	+32	+22	Giảm
10	Hồ Buôn Triết	25,0	22,0	69	65	+7	-5	+2	+13	+19	Giảm
11	Hồ Ea Kuăng	5,5	4,2	89	87	+8	+1	-13	+28	+24	Giảm
12	Hồ Vụ Bôn	5,0	3,6	37	12	-30	-31	-47	+	-6	Giảm
13	Hồ Không Buk ha	109,3	95,7	84	81	-6	-3	-14	-5	+6	Giảm
14	Hồ Yang Reh	5,5	4,5	71	65	-1	-8	-8	+16	+4	Giảm
15	Hồ Ea Súp thương	146,9	136,3	57	54	-9	-1	-18	+1	-6	Giảm
16	Hồ Ea Súp ha	9,3	7,0	102	100	+9	+3	+3	+13	+15	Giảm
17	Hồ Ea Kar	8,2	7,3	48	41	-15	-11	-23	-11	-6	Giảm
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	110	100	+27	+4	+7	+55	+52	Giảm
19	Hồ Ea Rôt	18,5	17,6	58	56	-26	-36	-34	-	-	Giảm
20	Hồ Đắk Đ'rông	2,5	2,3	29	24	-24	-11	-8	-37	-27	Giảm
21	Hồ Trúc Sơn	0,9	0,9	56	56	+2	-8	-4	+9	+4	Giảm
22	Hồ Đắk Diêr	5,9	5,5	63	60	-6	-10	-9	-1	-	Giảm
23	Hồ Đắk Sák	6,5	6,4	50	49	-25	-19	-21	-16	-7	Giảm
24	Hồ Đắk Nang	3,6	3,1	83	80	-2	-14	-15	-6	+38	Giảm
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	91	91	-1	-5	-6	+1	+8	Giảm
26	Hồ Tây	3,3	2,8	74	70	-8	-6	-13	+3	-11	Giảm
27	Hồ Đắk Goun thương	1,0	0,9	77	75	-5	-15	-23	+10	+27	Giảm
28	Hồ Đắk N'der 2	0,5	0,5	83	82	-5	-17	-11	+5	-1	Giảm
29	Hồ Đô Ry 2	0,7	0,7	58	58	-9	-10	-7	-4	+	Giảm
30	Hồ Đắk Rô	12,5	11,5	67	65	-6	-22	-17	+13	+19	Tăng
IV	LƯU THƯỢNG SÔNG ĐỒNG NAI	161,8	147,0	78	74	-4	-9	-9	+5	+3	Giảm
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	100	100	+7	0	-	+22	+7	Giảm
2	Hồ Đắk R'Tinh	2,2	2,1	72	65	-5	-2	-4	-2	-6	Giảm
3	Hồ Sinh Muông	1,4	1,3	98	97	+4	-2	-2	+19	+27	Giảm
4	Hồ Đắk Cút	0,8	0,8	69	63	-21	-28	-30	-16	-16	Giảm
5	Hồ Đắk Toa	2,0	2,0	86	84	-5	+2	+2	-2	-1	Giảm
6	Hồ Đắk Nút	0,6	0,6	95	94	+12	-5	-5	+27	+38	Giảm
7	Hồ Nam Đa	1,2	1,2	83	80	-10	-2	-4	-8	-10	Giảm
8	Hồ Cầu Tư	8,1	8,0	73	73	-13	-14	-15	-15	-13	Giảm
9	Hồ Đắk R'Tang	1,5	1,5	67	63	-29	-26	-27	-26	-33	Giảm
10	Hồ Nhân Cơ	1,1	1,0	95	94	+4	+1	+1	+5	+13	Giảm
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	1,2	0,9	64	61	+2	+10	-8	+17	-7	Giảm
12	Hồ Đắk Buk So	1,1	1,1	86	78	-11	-14	-12	-13	-5	Giảm
13	Hồ Đắk Lô	13,6	9,6	57	53	-12	-18	-18	+3	-14	Giảm
14	Hồ Phước Trung	3,2	2,9	62	61	-3	-2	-2	+34	-5	Giảm
15	Hồ Tuyên Lâm	27,9	26,3	87	76	-6	-10	-10	+8	+3	Giảm
16	Hồ Lộc Thắng	5,5	1,7	37	31	-36	+5	+4	-44	-47	Giảm
17	Hồ Đắk Lông Thương	11,7	11,7	87	86	-6	-13	-12	-9	+7	Giảm
18	Hồ Đa Rôn	5,8	2,4	72	58	+4	-7	-7	+31	+8	Giảm
19	Hồ Prôh	3,2	3,4	80	79	-9	-17	-18	-1	-2	Giảm
20	Hồ Liên Hà	1,5	1,6	45	42	-20	-45	-45	-3	-8	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	3,0	96	96	+4	-2	-2	+	-2	Giảm
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,9	0,8	77	75	-8	+14	+14	-18	-22	Giảm
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,6	1,5	86	84	+15	+30	+30	+20	+15	Giảm
24	Hồ Ka La	18,9	18,9	87	85	-2	-3	-3	+9	+11	Giảm
25	Hồ Đa Li Ông	1,2	1,2	94	94	+4	-2	-2	+7	+1	Giảm
26	Hồ Đa Hàm	6,4	5,8	52	39	-10	-20	-20	-5	+5	Giảm
27	Hồ Đa Teh	29,4	29,1	89	88	+14	-4	-3	+26	+23	Giảm
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	2,3	2,3	64	62	-22	-20	-20	-18	-21	Giảm
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,9	3,6	59	53	-23	-35	-36	-31	-14	Giảm
Tổng cộng theo các tỉnh		1.231,4	1.068,9	67	62	-3	-4	-10	+8	+6	Giảm
1	Kon Tum	69,3	57,6	72	66	+4	+	-3	+13	+10	Giảm
2	Gia Lai	564,2	476,3	61	54	-2	+5	-12	+17	+7	Giảm
3	Đắk Lắk	397,6	352,4	72	68	-5	-5	-14	+8	+5	Giảm
4	Đắk Nông	60,5	56,9	70	68	-9	-13	-13	-3	+2	Giảm
5	Lâm Đồng	139,9	125,8	78	76	-3	-9	-9	+7	+4	Giảm

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Sê San	62,1	48,1	9.232	31,0	3,4	100	9.232	31	
1	Cà Sâu	1,0	0,8	174	0,5	0,1	100	174	36	Đủ nước
2	Đắk Trit	1,5	1,1	127	0,4	0,0	100	127	65	Đủ nước
3	Đắk Loh	3,1	1,8	88	0,3	0,0	100	88	50	Đủ nước
4	Ya Bang Thượng	1,0	1,1	207	0,8	0,1	100	207	14	Đủ nước
5	Đắk Yên	3,5	3,0	255	1,3	0,2	100	255	34	Đủ nước
6	Đắk Kan	3,2	1,6	341	1,6	0,2	100	341	63	Đủ nước
7	Đắk Hơ Niêng	0,7	0,8	306	1,3	0,1	100	306	3	Đủ nước
8	Đắk Uy	18,7	14,9	3.769	11,5	1,3	100	3.769	15	Đủ nước
9	Đắk Ron Ga	6,0	3,5	226	0,6	0,1	100	226	73	Đủ nước
10	Đắk Chà Môn	1,3	1,1	25	0,1	0,0	100	25	69	Đủ nước
11	Đắk Sa Men	1,0	0,7	131	0,6	0,1	100	131	18	Đủ nước
12	Đắk Prông	2,2	2,0	65	0,3	0,0	100	65	90	Đủ nước
13	Đắk Rơ Wa	0,5	0,4	15	0,1	0,0	100	15	55	Đủ nước
14	C19	0,1	0,0	328	0,7	0,1	100	328	0	Đủ nước
15	Đắk Prông	1,0	0,8	80	0,3	0,0	100	80	52	Đủ nước
16	Kon Tu Zốp	0,4	0,3	49	0,2	0,0	100	49	38	Đủ nước
17	Tân Điện	0,6	0,5	133	0,7	0,1	100	133	7	Đủ nước
18	Đắk Hơ Na	1,7	1,6	43	0,2	0,0	100	43	77	Đủ nước
19	Hồ Chê	0,4	0,4	108	0,4	0,0	100	108	15	Đủ nước
20	Đắk Hơ Nía	1,0	0,8	76	0,4	0,0	100	76	46	Đủ nước
21	Đắk Trang	1,0	1,0	28	0,1	0,0	100	28	87	Đủ nước
22	Biển Hồ B	7,1	5,6	1.926	5,7	0,6	100	1.926	20	Đủ nước
23	Ia Hưng	1,6	1,1	284	0,7	0,1	100	284	28	Đủ nước
24	Ia Năng	0,4	0,4	108	0,4	0,0	100	108	22	Đủ nước
25	Tân Sơn	3,3	2,9	340	2,1	0,2	100	340	25	Đủ nước
II	LV thượng sông Ba	260,8	198,1	15.519	75,8	9,5	100	15.519	44	
1	Hồ Ayun Hạ	180,5	128,5	8.111	55,1	6,9	100	8.111	37	Đủ nước
2	Hồ Ia Ring	8,3	7,7	1.351	4,3	0,4	100	1.351	39	Đủ nước
3	Hồ Ia Pát+TB	1,0	0,9	406	0,7	0,1	100	406	27	Đủ nước
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,6	1,1	171	0,6	0,1	100	171	42	Đủ nước
5	Hồ Buôn Lưới	1,1	0,7	68	0,4	0,0	100	68	44	Đủ nước
6	Hồ Ia Mía	43,1	37,5	2.974	6,5	1,2	100	2.974	67	Đủ nước
7	Hồ Ea Dreh	3,5	3,0	205	1,3	0,1	100	205	45	Đủ nước
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,7	0,6	84	0,4	0,0	100	84	42	Đủ nước
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	2,0	104	0,6	0,1	100	104	60	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Hồ Phú Cần	0,5	0,4	50	0,3	0,0	100	50	22	Đủ nước
11	Ea Koa	0,4	0,4	250	0,6	0,1	100	250	0	Đủ nước
12	Hồ Ea Bơ	0,8	0,8	238	0,6	0,1	100	238	41	Đủ nước
13	Đồng Hồ	0,6	0,5	150	0,4	0,0	100	150	32	Đủ nước
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	135	0,3	0,0	100	135	73	Đủ nước
15	Ea Drông 2	0,3	0,2	123	0,4	0,0	100	123	31	Đủ nước
16	Ea Juk 1	0,8	0,7	134	0,2	0,0	100	134	73	Đủ nước
17	Lộc Xuân	0,3	0,3	130	0,3	0,0	100	130	31	Đủ nước
18	Ea Knop	7,3	6,2	400	0,9	0,1	100	400	74	Đủ nước
19	Hồ C 19	0,8	0,7	210	0,6	0,1	100	210	43	Đủ nước
20	Ea Mđoan	0,7	0,6	14	0,1	0,0	100	14	86	Đủ nước
21	Thủy Điện	3,7	3,1	56	0,3	0,0	100	56	90	Đủ nước
22	Hồ Krông Jing	1,2	1,0	120	0,8	0,1	100	120	41	Đủ nước
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	35	0,2	0,0	100	35	18	Đủ nước
III	LVS Srépók	380,2	309,1	38.948	307,3	38,7	100	38.948	32	
1	Hồ Hoàng Ân	5,2	3,6	762	2,6	0,3	100	762	36	Đủ nước
2	Hồ TT Chư Prông	3,1	2,8	340	1,3	0,2	100	340	53	Đủ nước
3	Hồ Plepai-Ialốp	5,4	2,2	562	6,7	1,0	100	562	0	Đủ nước
4	Hồ Ia Glai	2,3	1,5	227	0,8	0,1	100	227	45	Đủ nước
5	Hồ Ia Mờ	72,4	57,1	5.000	48,6	6,9	100	5.000	12	Đủ nước
6	Hồ Đao I	1,9	1,8	125	0,5	0,1	100	125	63	Đủ nước
7	Hồ Buôn Jong	17,2	15,1	2.234	10,1	1,1	100	2.234	53	Đủ nước
8	Hồ Ea Kao	13,6	9,6	784	5,7	0,6	100	784	67	Đủ nước
9	Hồ Ea Chư Kập ha	5,5	4,3	1.500	6,0	0,7	100	1.500	18	Đủ nước
10	Hồ Buôn Triết	17,2	14,2	1.348	12,5	1,2	100	1.348	9	Đủ nước
11	Hồ Ea Kuàng	4,9	3,5	643	2,2	0,2	100	643	63	Đủ nước
12	Hồ Vu Bôn	1,9	0,4	469	4,3	0,5	100	469	0	Đủ nước
13	Hồ Krông Buk ha	91,4	77,8	7.575	80,5	8,8	100	7.575	27	Đủ nước
14	Hồ Yang Reh	3,9	2,9	270	2,5	0,3	100	270	13	Đủ nước
15	Hồ Ea Súp thượng	84,2	73,5	8.013	73,4	10,5	100	8.013	27	Đủ nước
16	Hồ Ea Súp hạ	9,4	7,1	0	0,0	0,0		0	100	Đủ nước
17	Hồ Ea Kar	3,9	3,0	515	5,2	0,5	100	515	9	Đủ nước
18	Hồ Trung Tâm	1,3	1,2	708	2,4	0,3	100	708	0	Đủ nước
19	Hồ Ea Rót	10,8	9,8	1.795	9,3	1,1	100	1.795	24	Đủ nước
20	Hồ Đăk Đ'rong	0,7	0,6	497	4,0	0,6	100	497	0	Đủ nước
21	Hồ Trúc Sơn	0,5	0,5	316	1,4	0,2	100	316	0	Đủ nước
22	Hồ Đăk Diêr	3,7	3,3	1.341	7,0	0,9	100	1.341	0	Đủ nước
23	Hồ Đăk Săk	3,3	3,1	1.007	4,9	0,6	100	1.007	0	Đủ nước
24	Hồ Đăk Nang	3,0	2,5	354	2,3	0,3	100	354	37	Đủ nước
25	Hồ công ty 847	1,0	1,0	243	0,8	0,1	100	243	19	Đủ nước
26	Hồ Tây	2,5	2,0	474	1,7	0,2	100	474	6	Đủ nước
27	Hồ Đăk Goun thượng	0,8	0,7	167	0,7	0,1	100	167	23	Đủ nước
28	Hồ Đăk N'der 2	0,4	0,4	109	0,4	0,0	100	109	4	Đủ nước
29	Hồ Đô Ry 2	0,4	0,4	288	1,0	0,1	100	288	0	Đủ nước
30	Hồ Đăk Rô	8,4	7,4	559	2,0	0,3	100	559	72	Đủ nước
31	Hệ thống TB Buôn Chơa+Đăk Rên			723	6,6	1,0	100	723		Đủ nước
IV	Lv thượng sông Đồng Nai	120,7	111,9	14.691	44,0	6,8	100	14.635	51	
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	298,0	0,5	0,1	100	298	39	Đủ nước
2	Hồ Đăk R Tih	1,6	1,5	328,0	0,9	0,2	100	328	19	Đủ nước
3	Hồ Sinh Muông	1,4	1,3	873,0	1,5	0,3	100	873	16	Đủ nước
4	Hồ Đăk Cút	0,6	0,6	198,0	0,4	0,1	100	198	35	Đủ nước
5	Hồ Đăk Toa	1,7	1,7	240,0	0,5	0,1	100	240	51	Đủ nước
6	Hồ Đăk Nư	0,6	0,6	146,0	0,3	0,1	100	146	61	Đủ nước
7	Hồ Nam Dạ	1,0	1,0	98,0	0,2	0,0	100	98	49	Đủ nước
8	Hồ Cầu Tư	5,9	5,8	411,0	3,8	0,5	100	411	33	Đủ nước
9	Hồ Đăk RTang	1,0	1,0	307,0	0,5	0,1	96	294	14	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Hồ Nhân Cơ	1,1	1,0	299,0	0,5	0,1	100	299	50	Đủ nước
11	Hồ Thôn 2 (Đak Sin)	0,8	0,5	269	0,5	0,1	100	269	13	Đủ nước
12	Hồ Đăk Búk So	0,9	0,9	178	0,5	0,1	100	178	40	Đủ nước
13	Hồ Đăk Lô	7,8	3,8	622	3,8	0,5	100	622	26	Đủ nước
14	Hồ Phước Trung	2,0	1,7	231	1,2	0,2	100	231	27	Đủ nước
15	Hồ Tuyền Lâm	24,2	22,6	1.087	2,1	0,5	100	1.087	60	Đủ nước
16	Hồ Lộc Thắng	2,1	-1,8	359	0,8	0,1	97	348	7	Đủ nước
17	Hồ Đăk Lông Thượng	10,1	10,1	2.831	6,4	0,8	100	2.831	33	Đủ nước
18	Hồ Đa Ròn	4,2	0,8	268	0,8	0,2	100	268	37	Đủ nước
19	Hồ Prôh	2,6	2,8	363	1,8	0,3	100	363	26	Đủ nước
20	Hồ Liên Hà	0,7	0,8	442	0,9	0,1	100	442	10	Đủ nước
21	Hồ Phúc Thọ	2,8	2,9	405	1,0	0,1	100	405	61	Đủ nước
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,7	0,6	290	0,7	0,1	92	267	0	Đủ nước
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,3	1,2	465	1,1	0,2	98	456	0	Đủ nước
24	Hồ Ka La	16,5	16,5	1.543	5,6	0,8	100	1.543	41	Đủ nước
25	Hồ Đa Li Ông	1,1	1,1	72	0,2	0,0	100	72	73	Đủ nước
26	Hồ Đa Hâm	3,3	2,7	313	1,9	0,3	100	313	4	Đủ nước
27	Hồ Đa Têh	26,3	26,0	1.398	5,5	0,8	100	1.398	62	Đủ nước
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	1,5	1,5	135	0,1	0,0	100	135	47	Đủ nước
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	2,3	2,0	222	0,5	0,1	100	222	29	Đủ nước
Tổng cộng 4 lưu vực		829,8	667,3	78.390	458,5	58,3	100	78.334		
1	Kon Tum	49,8	38,2	6.574	22,1	2,5	100	6.574	34	
2	Gia Lai	343,2	255,2	23.073	139,0	18,3	100	23.073	30	
3	Đăk Lăk	285,3	240,1	27.974	220,2	26,3	100	27.974	31	
4	Đăk Nông	42,0	38,4	9.723	42,8	6,2	100	9.710	30	
5	Lâm Đồng	109,4	95,3	11.046	34,4	5,0	100	11.003	44	